

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vietourist Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS (“Công ty”)

Mã chứng khoán: VTD

Địa chỉ: 386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại liên hệ/Tel: 028.6261.6365 Fax: 028.6253.2111

Email: info@vietourist.com.vn Website: <https://www.vietourist.com.vn/vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2026 tại đường dẫn: www.vietourist.com.vn.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2 năm 2026

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Nguyễn Dương Trung Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2026

(cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và lũy kế 6 tháng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)

Theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 43/2026/TT-BTC



MỤC LỤC

1.	Mục lục	2
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	3-5
3.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B01a-DN)	6-9
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B02a-DN)	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B03a-DN)	11-12
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B09a-DN)	13-35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vietourist Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý II năm 2026 cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và lũy kế 6 tháng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311273634, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 386/71C Lê Văn Sỹ, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 1900 633649
Fax : 028.6253 2111

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại Bình Dương	Tầng 1, số nhà 48, đường số 9, khu trung tâm hành chính Dĩ An, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Phan Thiết Công ty Cổ phần Vietourist Holdings	Số 22 Nguyễn Đình Chiểu, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Lạt Công ty Cổ phần Vietourist Holdings	Số 27/6 Hai Bà Trưng, phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại TP. Hồ Chí Minh	Số 242 – 242A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings - An Giang	Số 21A Trần Nhật Duật, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại Gia Lai	18 Lê Lai, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings - Hà Nội	Tầng 24, Tòa nhà Leadvisor, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings - Hải Phòng	Phòng 402, tầng 4, Trung tâm điều hành Nhà khách Hải Quân. Số 5 Lý Tự Trọng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại Cần Thơ	Số 120 đường Nguyễn An Ninh, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động phiên dịch, dịch thuật;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bầu
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Dương Trung Hiếu	Thành viên	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025
Ông Phan Ngọc Tuấn	Thành viên	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Thành viên	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025
Bà Vũ Phương Anh	Thành viên	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025
Ông Trần Ngọc Hoàng	Thành viên	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bầu
Bà Trương Ngọc Hải Vân	Trưởng ban	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025
Bà Trần Thị Cường	Thành viên	Bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Dương Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 9 năm 2025

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bầu ngày 29 tháng 6 năm 2025).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.572.337.718	234.655.329.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.728.908.757	13.964.880.106
1. Tiền	111		10.977.551.640	13.213.522.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		751.357.117	751.357.117
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	4.000.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.878.540.636	214.044.620.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.852.112.022	63.335.476.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.907.324.225	45.188.170.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.000.000.000	6.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	114.119.104.389	99.520.973.977
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.386.510.852	5.553.271.737
1. Hàng tồn kho	141	V.6	10.386.510.852	5.553.271.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		578.377.473	592.556.713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	368.791.736	355.831.241
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		209.585.737	236.725.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

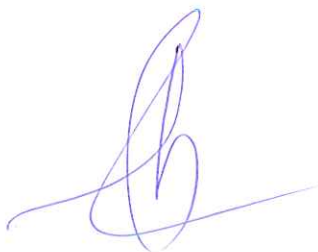
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.180.538.686	148.833.720.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.701.000.000	2.701.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.701.000.000	2.701.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.441.967.082	53.214.278.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	48.441.967.082	53.214.278.506
- Nguyên giá	222		67.426.141.024	75.504.586.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.984.173.942)	(22.290.307.972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		91.578.510.614	91.602.760.440
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	91.578.510.614	91.602.760.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		459.060.990	1.315.681.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	459.060.990	1.315.681.594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		358.752.876.404	383.489.050.002

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.522.944.806	118.796.989.781
I. Nợ ngắn hạn	310		71.838.883.992	101.673.095.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	578.304.914	23.888.407.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.138.631.847	10.213.668.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.882.048.272	279.585.505
4. Phải trả người lao động	314	V.12	490.946.564	791.431.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	720.978.955	4.464.733.562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	80.474.074	758.542.276
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	287.874.150	20.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	61.659.625.216	61.256.726.232
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.684.060.814	17.123.894.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	16.684.060.814	17.123.894.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.229.931.598	264.692.060.221
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.229.931.598	264.692.060.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17a	180.250.000	180.250.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17a	30.049.681.598	24.511.810.221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.511.810.221	24.511.810.221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.537.871.377	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		358.752.876.404	383.489.050.002

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026



Phan Thị Minh Hương
Người lập



Nguyễn Thị Kim Yến
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

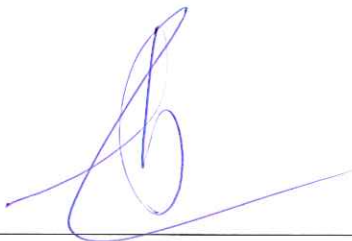
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II Năm 2026

				Đơn vị tính: VND			
		Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này			
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 01/04/2026 30/06/2026	Năm trước 01/04/2025 30/06/2025	Năm nay 01/01/2026 30/06/2026	Năm trước 01/01/2025 30/06/2025	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.436.167.838	45.232.807.450	76.393.461.025	77.958.792.638	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.436.167.838	45.232.807.450	76.393.461.025	77.958.792.638	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49.660.895.531	39.173.276.682	62.105.069.315	63.914.115.475	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.775.272.307	6.059.530.768	14.288.391.710	14.044.677.163	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.739.947.034	209.326.444	4.810.260.143	386.372.879	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	847.719.963	1.262.608.744	2.276.608.605	2.682.350.667	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		847.542.347	1.254.778.285	2.276.430.989	2.673.501.086	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	(24.249.826)	-	(24.249.826)	(2.043.023)	

	Quý II				Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU	số	ết minh	01/04/2026 30/06/2026	01/04/2025 30/06/2025	01/01/2026 30/06/2026	01/01/2025 30/06/2025
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.702.356.477	877.799.928	6.158.279.357	2.236.057.110
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.789.230.203	2.241.319.787	4.138.121.280	5.110.348.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.151.662.872	1.887.128.753	6.501.392.785	4.400.250.802
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.590.909.091	(1.549.650.425)	1.592.680.000	2.183.303
13. Chi phí khác	32	VI.8	329.034.630	5.701.129	959.427.966	1.597.029.179
14. Lợi nhuận khác	40		1.261.874.461	(1.555.351.554)	633.252.034	(1.594.845.876)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.413.537.333	331.777.199	7.134.644.819	2.805.404.926
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	1.587.486.583	66.805.524	1.596.773.442	880.486.791
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.826.050.750	264.971.675	5.537.871.377	1.924.918.135
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.826.050.750	264.971.675	5.537.871.377	1.924.918.135
20. Lợi nhuận sau	62		-	-	-	-

		Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU	số	minh	01/04/2026 30/06/2026	01/04/2025 30/06/2025	01/01/2026 30/06/2026	01/01/2025 30/06/2025
thuế của cổ đồng không kiểm soát						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	243	11	231	34
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	243	11	231	34

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026


Phan Thị Minh Hương
Người lập


Nguyễn Thị Kim Yến
Kế toán trưởng


Trần Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Luỹ kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

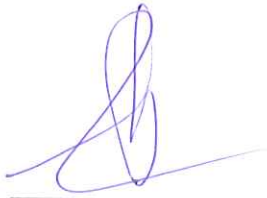
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 01/01/2026 - 30/06/2026	Luỹ kế từ đầu năm 01/01/2025 - 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.134.644.819	2.566.166.011
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	3.812.918.085	7.055.338.612
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	-	(12.989.526)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(5.419.296.978)	(499.370.489)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.276.430.989	5.905.977.664
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.804.696.915	15.015.122.272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.193.220.005	(72.455.855.594)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.833.239.115)	721.622.585
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(26.493.356.016)	15.292.645.474
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		843.660.109	1.686.806.327
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.14, VI.4	(6.020.185.596)	(5.829.198.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(1.596.773.442)	(31.270.309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	VI.10	(7.101.977.140)	(45.600.127.614)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	-	(20.639.390.934)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 01/01/2026 - 30/06/2026	Luỹ kế từ đầu năm 01/01/2025 - 30/06/2025
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.592.680.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(10.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	16.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	-	(78.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	4.810.260.143	436.875.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.902.940.143	92.002.515.846

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 01/01/2026 - 30/06/2026	Luỹ kế từ đầu năm 01/01/2025 - 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.17a	-	119.718.650.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16a, V.16b	1.260.166.664	144.802.059.560
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16a, V.16b	(1.297.101.016)	(126.038.589.182)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.934.352)	138.482.120.378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.235.971.349)	879.476.918
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.964.880.106	13.072.413.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	12.989.526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.728.908.757	13.964.880.106

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026



Phan Thị Minh Hương
Người lập



Nguyễn Thị Kim Yên
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II Năm 2026

(cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và lũy kế 6 tháng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vietourist Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý du lịch, kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Vận tải Vietrip có trụ sở chính tại 242 – 242A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là vận tải hành khách đường bộ khác. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	% vốn 30/6/2026	% vốn 30/6/2025	% vốn 01/01/2026
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Y tế Medicshare	Số 36, ngõ 44 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	48,14 %	48,14 %	48,14 %
Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né	Số 191 Nguyễn Đình Chiểu, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	40%	40%	40%
Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu	Bản 2, xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	45%	45%	45%
Công ty Cổ phần Xã hội Hoàng Kim Tây Nguyên	18 Lê Lai, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ	45,33 %	45,33 %	45,33 %

		chức tũa du lịch			
--	--	---------------------	--	--	--

Các Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại Bình Dương	Tầng 1, số nhà 48, đường số 9, khu trung tâm hành chính Dĩ An, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Phan Thiết Công ty Cổ phần Vietourist Holdings	Số 22 Nguyễn Đình Chiểu, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Lạt Công ty Cổ phần Vietourist Holdings	Số 27/6 Hai Bà Trưng, phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại TP. Hồ Chí Minh	Số 242 – 242A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings - An Giang	Số 21A Trần Nhật Duật, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại Gia Lai	18 Lê Lai, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings - Hà Nội	Tầng 24, Tòa nhà Leadvisor, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vietourist Holdings - Hải Phòng	Phòng 402, tầng 4, Trung tâm điều hành Nhà khách Hải Quân. Số 5 Lý Tự Trọng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vietourist Holdings tại Cần Thơ	Số 120 đường Nguyễn An Ninh, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của quý II năm trước so sánh được với số liệu của quý II năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 105 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 69 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư

hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, các công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và công ty liên kết. Nếu công ty con và công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm. - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm. - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm. - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Các chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.977.551.640	13.213.522.989
Các khoản tương đương tiền	751.357.117	751.357.117
Cộng	11.728.908.757	13.964.880.106

Chi tiết chỉ tiêu "Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn" (mã số 111) tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)
Tiền mặt tại quỹ	2.359.951.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5.279.851.620
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (1601100633008)	2.086.541.341

	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (01811267101)	2.949.351.631
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (19133158814014)	37.085.695
Ngân hàng TMCP Phương Đông (0064100008116006)	33.633.045
Ngân hàng TMCP Phương Đông (0064100008335007)	1.068.098
Ngân hàng TMCP Hàng hải (04101010029370)	83.332.394
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (9990311273634)	76.638.123
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	4.244.377
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (**)	2.656.374
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (07846540002)	1.973.188
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (320217601)	77.064
Các tài khoản thanh toán khác	3.250.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng ngoại tệ quy đổi	6.640.928
Cộng theo sổ kế toán của Công ty mẹ	7.646.443.913
Công ty TNHH Vận tải Vietrip (công ty con)	3.327.577.875
Tiền mặt tại quỹ	2.691.285.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	641.447.516
	(5.155.110)
	3.529.852
Cộng	10.977.551.640

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Kỳ Đông (**)	3.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	500.000.000	500.000.000
Cộng	4.000.000.000	500.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
Dự phòng	Dự phòng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Đầu tư vào công ty con (đã loại trừ toàn bộ khi hợp nhất)	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc	91.600.000.000	- 91.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Y tế Medicshare (ii)	22.000.000.000	- 22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né (iii)	20.000.000.000	- 20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu (iv)	36.000.000.000	- 36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xã hội Hoàng Kim Tây Nguyên (v)	13.600.000.000	- 13.600.000.000	-
Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu lũy kế đến ngày 01/01/2026 (vi)	2.760.440	- 2.760.440	-
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết 6 tháng đầu năm 2026	(24.249.826)	- -	-
Cộng	91.578.510.614	- 91.602.760.440	-
Giá trị ghi sổ thuần (mã số 250)	91.578.510.614	91.602.760.440	-

(i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Y tế Medicshare 22.000.000.000 VND, tương đương 48,14% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né 20.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu 36.000.000.000 VND, tương đương 45% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn điều lệ..

(iv) Công ty Cổ phần Xã hội Hoàng Kim Tây Nguyên - công ty liên kết do Công ty TNHH Vận tải Vietrip (công ty con) nắm giữ 45,33% vốn điều lệ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.407.911.360	3.978.135.374
Công ty TNHH Vận tải Vietrip (công ty con)	1.407.911.360	3.978.135.374
Phải thu các khách hàng khác	29.135.480.177	55.618.844.250
Cộng theo sổ kế toán tài khoản phải thu khách hàng	30.543.391.537	59.596.979.624
	6.122.631.845	6.122.631.845

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	36.666.023.382	65.719.611.469
	186.088.640	(2.384.135.374)
Cộng	36.852.112.022	63.335.476.095

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Trả trước cho Công ty TNHH Vận tải Vietrip (công ty con)	483.600.833	-
Trả trước cho các nhà cung cấp và các công ty liên kết khác (**)	89.175.763.734	100.556.610.343
<i>Trong đó: trả trước cho các công ty liên kết</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>6.700.000.000</i>
Cộng theo sổ kế toán tài khoản phải trả cho người bán (số dư Nợ)	89.659.364.567	100.556.610.343
	26.815	26.815
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	89.759.391.382	100.556.637.158
	(55.852.067.157)	(55.368.466.324)
Cộng	33.907.324.225	45.188.170.834

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	929.510.579
Ông Trần Văn Tuấn - Tạm ứng	-	929.510.579
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	7.478.472.921	7.760.610.801
Bà Nguyễn Thị Mai	2.796.388.861	2.994.812.801
Ông Nguyễn Hữu Khoa Vinh	1.813.250.000	2.000.000.000
Ông Trương Hải Đăng	1.501.576.060	1.700.000.000
Bà Đặng Ngọc Thúy Vy	871.460.000	1.000.000.000
Các cá nhân khác	495.798.000	65.798.000
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.851.984.000	6.651.984.000
Ông Nguyễn Văn Quang - đặt cọc thuê khách sạn Lan Anh	4.800.000.000	4.800.000.000
Các đối tượng khác	51.984.000	1.851.984.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	29.419.703.244	10.554.960.036
Khách lẻ - chưa phân bổ chi tiết theo đối tượng (**)	23.746.235.462	-
Công ty Cổ phần Du lịch Nông nghiệp Xanh Tây Nguyên	3.045.265.648	-
Ông Nguyễn Bá Trang	938.083.224	1.000.000.000
Công ty Cổ phần The Infinis Việt Nam	719.825.010	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Nguyễn Nữ Huệ Phương	665.500.000	5.744.052.800
Các đối tượng khác	304.793.900	9.810.907.236
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	41.750.160.165	25.897.065.416
	76.368.944.224	73.623.908.561
Cộng	118.119.104.389	105.520.973.977

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.701.000.000	2.701.000.000
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	2.701.000.000	2.701.000.000
Cộng	2.701.000.000	2.701.000.000

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.199.503.176	5.484.374.471
Hàng hóa	185.407.676	68.897.266
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	10.384.910.852	5.553.271.737
	1.600.000	-
Cộng	10.386.510.852	5.553.271.737

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng thuê	311.713.440	670.434.108
Chi phí bảo hiểm xe ô tô (**)	(7.104.982)	281.403.219
Chi phí phần mềm, tên miền, hosting, viễn thông	4.436.310	8.800.837
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	(541.671)	2.708.331
	112.127	45.119.330
Cộng theo sổ kế toán chi phí trả trước ngắn hạn	308.615.224	1.008.465.825
	-	(689.386.225)
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	308.615.224	319.079.600
	60.176.512	36.751.641
Cộng	368.791.736	355.831.241

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng thuê	308.243.154	431.367.294
Chi phí thuê văn phòng trả trước	(793.322)	1.586.662

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	134.616.564	165.122.286
Cộng theo sổ kế toán chi phí trả trước dài hạn	442.066.396	598.076.242
	-	689.386.225
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	442.066.396	1.287.462.467
	16.994.594	28.219.127
Cộng	459.060.990	1.315.681.594

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	73.500.000	75.431.086.478	75.504.586.478
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(8.078.445.454)	(8.078.445.454)
Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	73.500.000	67.352.641.024	67.426.141.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	73.500.000	22.216.807.972	22.290.307.972
Khấu hao trong kỳ	-	3.890.311.434	3.890.311.434
Giảm trong kỳ	-	(7.196.445.464)	(7.196.445.464)
Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	73.500.000	18.910.673.942	18.984.173.942
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	53.214.278.506	53.214.278.506
Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	-	48.441.967.082	48.441.967.082

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	448.430.050	23.815.016.289
Cộng theo sổ kế toán tài khoản phải trả cho người bán (sổ dư Có)	448.430.050	23.815.016.289
	26.815	26.815
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	448.456.865	23.815.043.104
	129.848.049	73.364.680
Cộng	578.304.914	23.888.407.784

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	6.138.631.847	10.213.668.701
Sổ dư Có tài khoản phải thu của khách hàng theo sổ kế toán	15.000.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	6.138.631.847	10.213.668.701
Cộng	6.138.631.847	10.213.668.701

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	83.360.724	67.979.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.783.156.947	186.383.505
Thuế thu nhập cá nhân	12.397.333	12.397.333
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.133.268	12.824.818
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	1.882.048.272	279.585.505
Cộng	1.882.048.272	279.585.505

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với tour du lịch nước ngoài là 0%; đối với tour du lịch nội địa và các dịch vụ khác là 10%.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%). Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.134.644.819	2.505.879.898
Các khoản điều chỉnh tăng	849.222.391	1.597.029.179
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.983.867.210	4.102.909.077
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	7.983.867.210	4.102.909.077
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Cộng	1.596.773.442	820.581.815

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong kỳ; số liệu quyết toán chính thức sẽ được xác định khi Công ty lập tờ khai quyết toán thuế năm.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

12. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	490.946.564	791.431.571
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	490.946.564	791.431.571

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả (**)	714.557.592	204.395.165
Chi phí phí land tua, vé máy bay phải trả (***)	-	4.253.917.034
	(6.421.363)	(6.421.363)
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	708.136.229	4.451.890.836
	12.842.726	12.842.726
Cộng	720.978.955	4.464.733.562

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	80.474.074	758.542.276
Cộng	80.474.074	758.542.276

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	287.874.150	20.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	287.874.150	20.000.000
Cộng	287.874.150	20.000.000

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Kỳ Đồng (i)	33.994.124.210	34.766.350.974
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (ii)	25.085.834.334	22.654.533.716
Tài khoản thấu chi Ngân hàng TMCP Quân đội	-	2.956.174.870
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	59.079.958.544	60.377.059.560

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.579.666.672	879.666.672
Cộng	61.659.625.216	61.256.726.232

16b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Kỳ Đồng (i)	145.600.000	145.600.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (ii)	13.972.766.386	13.972.766.386
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	14.118.366.386	14.118.366.386
	2.565.694.428	3.005.527.764
Cộng	16.684.060.814	17.123.894.150

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2025)	240.000.000.000	180.250.000	22.146.991.245	262.327.241.245
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	810.470.443	810.470.443
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2025)	240.000.000.000	180.250.000	22.957.461.688	263.137.711.688
Số dư đầu năm nay (01/01/2026) - đã điều chỉnh hồi tố	240.000.000.000	180.250.000	24.511.810.221	264.692.060.221
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	5.537.871.377	5.537.871.377
Số dư cuối kỳ này (30/06/2026)	240.000.000.000	180.250.000	30.049.681.598	270.229.931.598

17b. Điều chỉnh hồi tố và trình bày lại số liệu đầu năm

Trong kỳ, Công ty đã rà soát số liệu đầu năm 01/01/2026 so với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2026 đã công bố. Các chỉ tiêu về nợ phải trả, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và vốn chủ sở hữu không phải điều chỉnh hồi tố do đã được trình bày theo số liệu sau điều chỉnh kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025. Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu thuộc các khoản phải thu ngắn hạn được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, và theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

	Số đã công bố (tại 01/01/2026, theo quý I/2026)	Số đã điều chỉnh lại (tại 01/01/2026)
Chi phí phải trả ngắn hạn (mã số 315)	4.464.733.562	4.464.733.562

	Số đã công bố	Số đã điều chỉnh lại
Tổng cộng nợ phải trả (mã số 300)	118.796.989.781	118.796.989.781
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421)	24.511.810.221	24.511.810.221
Trong đó: LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước (mã số 421a)	22.146.991.245	22.146.991.245
Tổng cộng vốn chủ sở hữu (mã số 400)	264.692.060.221	264.692.060.221
Trả trước cho người bán ngắn hạn (mã số 132)	100.556.637.158	45.188.170.834
Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136)	44.152.507.653	99.520.973.977

17c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Cổ đông góp vốn	240.000.000.000	240.000.000.000
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 240.000.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ 100%; vốn điều lệ đã góp là 240.000.000.000 VND; vốn điều lệ còn phải góp là không.

17d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (tại 30/06/2026)	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Thông tin về việc hợp nhất Báo cáo tài chính

18a. Cơ sở hợp nhất và các đơn vị trong phạm vi hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vietourist Holdings (công ty mẹ, bao gồm các chi nhánh phụ thuộc) và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Vận tải Vietrip (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ và nắm giữ 100% quyền biểu quyết) cho cùng kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, sau khi loại trừ toàn bộ các giao dịch và số dư nội bộ trong Tập đoàn. Do Công ty sở hữu 100% vốn của công ty con, lợi ích cổ đông không kiểm soát (mã số 429) bằng không tại cả hai thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem thuyết minh số V.2b).

18b. Đối chiếu số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính riêng	Số liệu công ty con và các bút toán điều chỉnh, loại trừ	Báo cáo tài chính hợp nhất
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026			
A. Tài sản ngắn hạn (mã số 100)	184.988.773.258	30.583.564.460	215.572.337.718
B. Tài sản dài hạn (mã số 200)	160.664.301.494	(17.483.762.808)	143.180.538.686
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (mã số 270)	345.653.074.752	13.099.801.652	358.752.876.404
C. Nợ phải trả (mã số 300)	77.081.537.464	11.441.407.342	88.522.944.806
D. Vốn chủ sở hữu (mã số 400)	268.571.537.288	1.658.394.310	270.229.931.598
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (mã số 440)	345.653.074.752	13.099.756.652	358.752.876.404
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2026			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	75.918.291.368	475.169.657	76.393.461.025
Giá vốn hàng bán (mã số 11)	61.389.437.833	715.631.482	62.105.069.315
Lợi nhuận gộp (mã số 20)	14.528.853.535	(240.461.825)	14.288.391.710
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết (mã số 24)	-	(24.249.826)	(24.249.826)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mã số 50)	7.871.058.888	(736.414.069)	7.134.644.819
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (mã số 60)	6.274.285.446	(736.414.069)	5.537.871.377

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.393.461.025	60.823.632.037
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	76.393.461.025	60.823.632.037

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty con và các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b và VII.1, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.105.069.315	48.682.065.444
Cộng	62.105.069.315	48.682.065.444

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.830.472	187.416.360
Lãi cho vay	7.747.397	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.732.176.558	236.109.444
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.385	661.001
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	4.748.843.812	236.770.445
	<i>61.416.331</i>	<i>148.941.433</i>
Cộng	4.810.260.143	386.372.879

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Chi phí lãi vay	2.276.430.989	2.673.501.086
Cộng	2.276.430.989	2.673.501.086

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Chi phí cho nhân viên bán hàng	4.303.051.243	1.983.749.478
Chi phí vật liệu, bao bì	516.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.862.623	79.940.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.713.674	35.713.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.705.011.600	-
Các chi phí bằng tiền khác	71.608.083	136.653.002
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	6.150.763.223	2.236.057.110
	<i>7.516.134</i>	<i>-</i>
Cộng	6.158.279.357	2.236.057.110

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.595.249.212	1.436.030.243
Chi phí thuê văn phòng	525.884.792	1.235.633.153
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.308.394	47.693.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.728.940	141.874.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.288.925	-
Các chi phí bằng tiền khác	482.925.527	1.232.062.979
Cộng - Công ty mẹ (theo Báo cáo tài chính riêng)	3.889.385.790	4.093.294.321
	248.735.490	
Cộng	4.138.121.280	5.110.348.440

7. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản và các khoản thu nhập khác	1.592.680.000	2.183.303
Cộng	1.592.680.000	2.183.303

8. Chi phí khác

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Các chi phí khác	959.427.966	1.597.029.179
Cộng	959.427.966	1.597.029.179

9. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	5.826.050.750	264.971.675	5.537.871.377	1.924.918.135
Các khoản điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.826.050.750	264.971.675	5.537.871.377	1.924.918.135

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	243	11	231	34
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	243	11	231	34

Trong kỳ Công ty không phát sinh công cụ tài chính có tính chất pha loãng nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán giữa niên độ này.

10. Cơ sở lập số liệu so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Số liệu cột so sánh cho kỳ luỹ kế 6 tháng đầu năm 2025 trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy nguyên văn theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 (kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025) đã được Công ty công bố thông tin ngày 29 tháng 07 năm 2025, thống nhất với cơ sở lập cột so sánh của Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Trong kỳ so sánh, Công ty trình bày lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp; từ kỳ này, Công ty trình bày theo phương pháp gián tiếp nhằm thể hiện rõ mối liên hệ giữa lợi nhuận trước thuế và luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Hai phương pháp có hệ thống chỉ tiêu chi tiết khác nhau hoàn toàn (mã số 01 đến mã số 07 theo phương pháp trực tiếp so với mã số 01 đến mã số 17 theo phương pháp gián tiếp) nên các chỉ tiêu chi tiết của Phần I không thể so sánh tương ứng từng dòng. Do Công ty không có đủ số liệu gốc để lập lại kỳ so sánh theo phương pháp gián tiếp, cột so sánh của các chỉ tiêu chi tiết từ mã số 01 đến mã số 17 được để trống; Công ty chỉ trình bày cột so sánh của chỉ tiêu mã số 20 – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, là chỉ tiêu độc lập với phương pháp trình bày. Toàn bộ các chỉ tiêu thuộc Phần II, Phần III và các mã số 50, 60, 70 của cột so sánh giữ nguyên như Báo cáo đã công bố.

Số liệu lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của kỳ so sánh theo phương pháp trực tiếp như đã công bố được trình bày lại dưới đây để người sử dụng Báo cáo tài chính tham khảo:

Chỉ tiêu (phương pháp trực tiếp)	Mã số	Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	126.897.559.430
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(254.962.604.120)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.014.166.646)
Tiền lãi vay đã trả	4	(2.548.224.436)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(31.572.392)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	51.720.000.144
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(42.002.859.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.941.867.329)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Vận tải Vietrip
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Y tế
Medicshare
Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né
Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu
Công ty Cổ phần Xã hội Hoàng Kim Tây Nguyên

Mối quan hệ

Công ty con (đã hợp nhất)
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết (do Công ty TNHH
Vận tải Vietrip nắm giữ)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan

Tại ngày 30/06/2026

Trả trước cho người bán ngắn hạn (mã số 132)

Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu	2.100.000.000
Cộng	8.100.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Y tế Medicshare	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhà hàng Việt Mũi Né	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Retreat & Wellness La Ngâu	36.000.000.000
Cộng	78.100.000.000

Các giao dịch và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty TNHH Vận tải Vietrip đã được loại trừ toàn bộ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 91.578.510.614 VND (xem thuyết minh số V.2b).

Ông Trần Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng bất động sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (xem thuyết minh số V.16a).

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch mua bán tài sản, chuyển giao nghiên cứu và phát triển, thỏa thuận cấp phép, cấp vốn vay hay bảo lãnh nào khác với các bên liên quan ngoài các nội dung đã trình bày tại các thuyết minh nêu trên.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên Ban Kiểm soát. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Kỳ này 01/01/2026 - 30/06/2026	Kỳ trước 01/01/2025 - 30/06/2025
Tiền lương và các khoản có tính chất lương	396.230.631	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	396.230.631	385.669.603

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành trong nước và quốc tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất và chủ yếu tại lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán giữa niên độ này.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

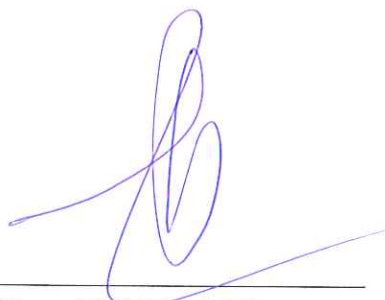
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. Các cam kết và khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

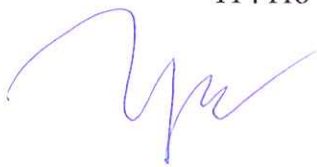
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty không có cam kết thuê hoạt động không thể huỷ ngang, cam kết mua sắm tài sản, cam kết vốn góp, khoản bảo lãnh cho bên thứ ba, nợ tiềm tàng hay khoản mục nào khác cần trình bày ngoài Báo cáo tình hình tài chính, ngoài các tài sản đã được dùng để bảo đảm cho các khoản vay đã trình bày tại thuyết minh số V.16a.

5. Số liệu đầu năm và các bút toán điều chỉnh của kiểm toán

Số dư đầu năm tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, tức là đã bao gồm toàn bộ các bút toán điều chỉnh do đơn vị kiểm toán đề xuất và đã được Ban Giám đốc chấp thuận. Các bút toán điều chỉnh này đã được hạch toán vào sổ kế toán năm 2025; Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố nào khác đối với số liệu đầu năm.



Phan Thị Minh Hương
Người lập



Nguyễn Thị Kim Yến
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị